



Financial Statement Analysis

ANT

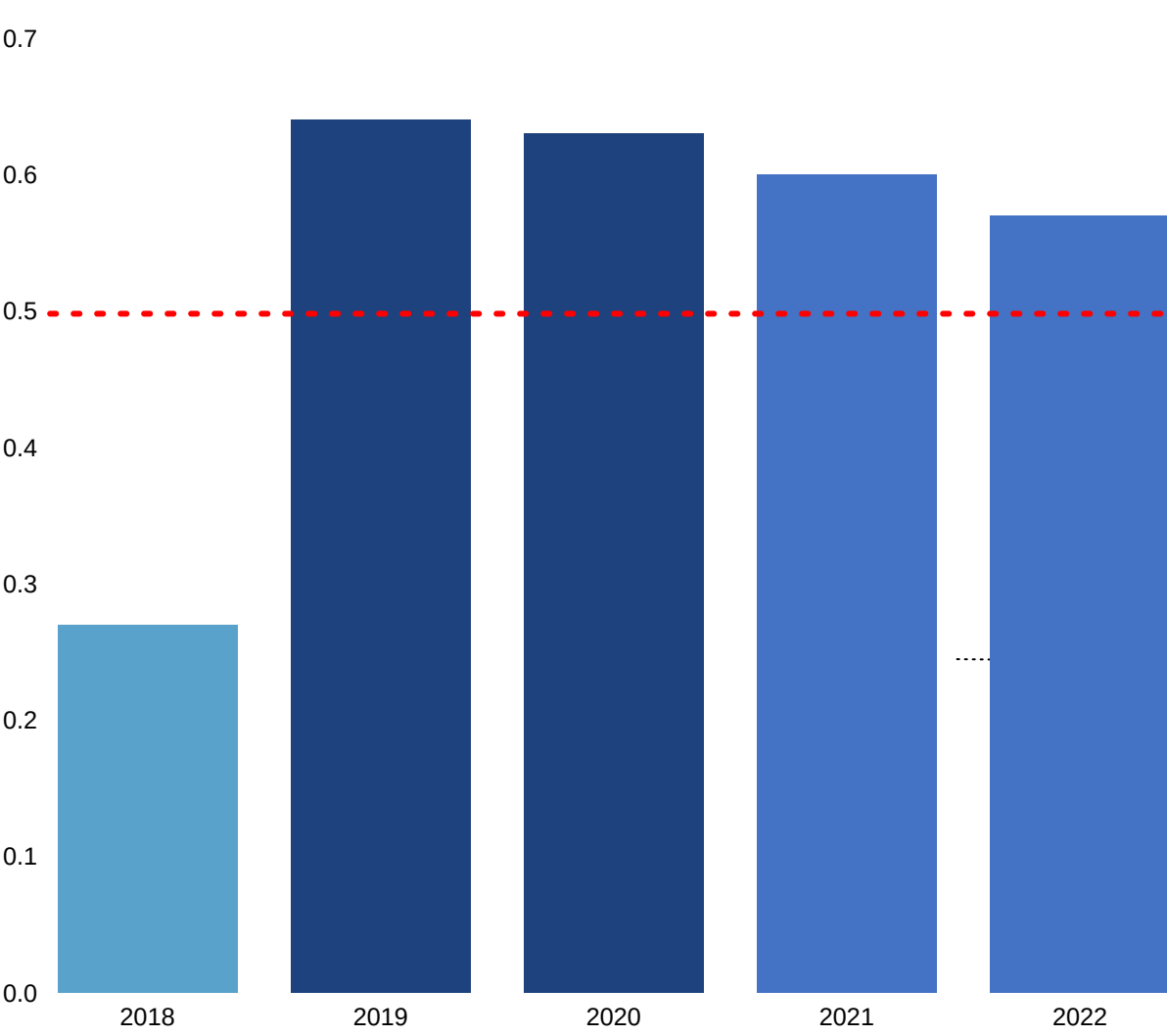
A decorative blue line graphic on the left side of the slide, consisting of several horizontal and vertical segments connected by diagonal lines, ending in small blue dots.

Table Of Contents

- Báo Cáo Tài Chính
 - Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh
 - Báo Cáo Sức Khỏe Tài Chính
 - Tổng kết
- 
- A decorative blue line graphic at the bottom right of the slide, consisting of several parallel horizontal lines of varying lengths, some with diagonal segments, creating a sense of motion or a stylized signature.

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số nợ



Kết luận chung

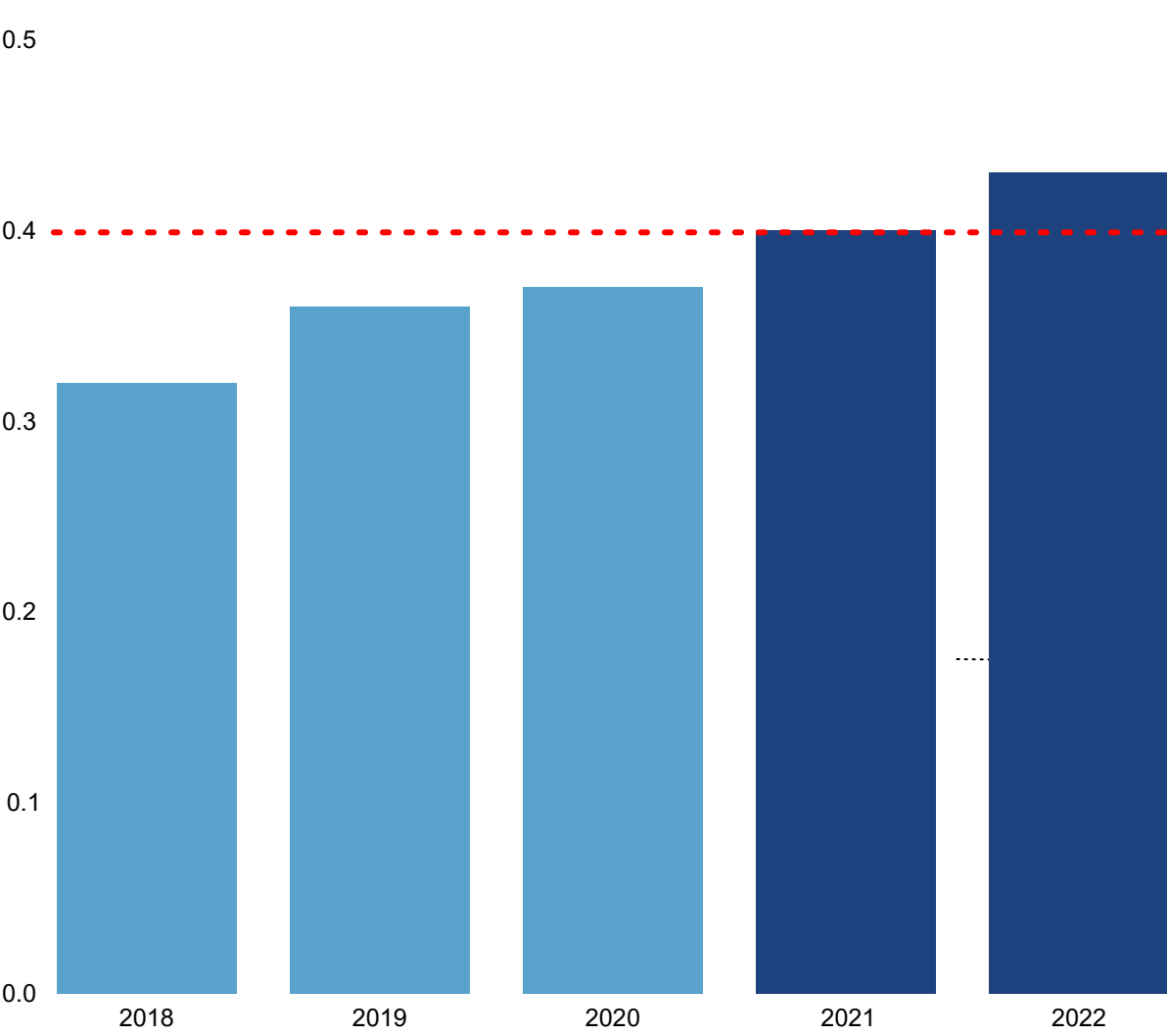
Giai đoạn **2018 - 2022**, tỷ lệ nợ của công ty thay đổi từ **thấp đến cao, rồi trở lại mức trung bình**. Điều này cho thấy sự chuyển đổi từ tài chính lành mạnh với ít rủi ro, sang giai đoạn tăng trưởng nhanh nhưng rủi ro cao, và cuối cùng đạt sự cân bằng giữa tăng trưởng và ổn định tài chính. Do vậy, các doanh nghiệp cần tiếp tục quản lý vốn vay hiệu quả để duy trì sự ổn định và tăng trưởng bền vững.

Cơ cấu chính và tài sản

Tỷ lệ nợ thấp (2018)	Ưu điểm	
	• Rủi ro tài chính thấp	Công ty có khả năng chi trả khoản vay cao hơn và ít bị ảnh hưởng bởi lãi suất thay đổi.
	• Uy tín huy động vốn	Tỷ lệ nợ thấp giúp công ty dễ dàng huy động vốn trong tương lai.
	Nhược điểm	
	• Bỏ lỡ cơ hội đầu tư	Ít vốn vay có thể bỏ qua các cơ hội mở rộng kinh doanh và tăng lợi nhuận.
	• Chi phí vốn cao hơn	Vốn chủ sở hữu thường đắt hơn vốn vay.
→ Hệ số nợ 2018 cho thấy tài chính lành mạnh nhưng cần cân nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính để tối ưu hóa lợi nhuận. ←		
Tỷ lệ nợ cao (2019 - 2020)	Ưu điểm	
	• Tăng trưởng nhanh	Vay nhiều giúp công ty đầu tư và mở rộng kinh doanh nhanh chóng.
	Nhược điểm	
	• Rủi ro tài chính cao	Khả năng chi trả nợ thấp hơn và dễ bị ảnh hưởng bởi lãi suất thay đổi.
	• Gánh nặng tài chính	Chi phí lãi vay cao có thể giảm lợi nhuận và tạo áp lực tài chính.
	• Khó huy động vốn	Tỷ lệ nợ cao khiến việc huy động vốn trong tương lai khó khăn hơn.
→ Hệ số nợ 2019 - 2020 cho thấy tài chính rủi ro, cần quản lý chặt chẽ để giảm thiểu rủi ro và đảm bảo khả năng thanh toán. ←		
Tỷ lệ nợ trung bình (2021 - 2022)	Ưu điểm	
	• Rủi ro tài chính thấp	Công ty có khả năng chi trả khoản vay cao hơn và ít bị ảnh hưởng bởi lãi suất thay đổi.
	• Uy tín huy động vốn	Tỷ lệ nợ thấp giúp công ty dễ dàng huy động vốn trong tương lai.
	Nhược điểm	
	• Bỏ lỡ cơ hội đầu tư	Ít vốn vay có thể bỏ qua các cơ hội mở rộng kinh doanh và tăng lợi nhuận.
	• Chi phí vốn cao hơn	Vốn chủ sở hữu thường đắt hơn vốn vay.
→ Hệ số nợ 2021-2022 cho thấy tài chính ổn định, cần theo dõi và quản lý để cân bằng lợi ích và rủi ro. ←		

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số vốn tự có



Kết luận chung

Giai đoạn **2018 - 2020**, tỷ lệ vốn tự có **thấp**, phụ thuộc nhiều vào vốn vay và rủi ro tài chính cao. Từ năm **2021-2022**, tỷ lệ vốn tự có **cải thiện lên mức trung bình**, giảm rủi ro tài chính và tăng khả năng tự chủ. Công ty nên tiếp tục tăng lợi nhuận, giảm nợ vay, và phát hành cổ phiếu hợp lý để duy trì xu hướng tích cực này.

Cơ cấu chính và tài sản

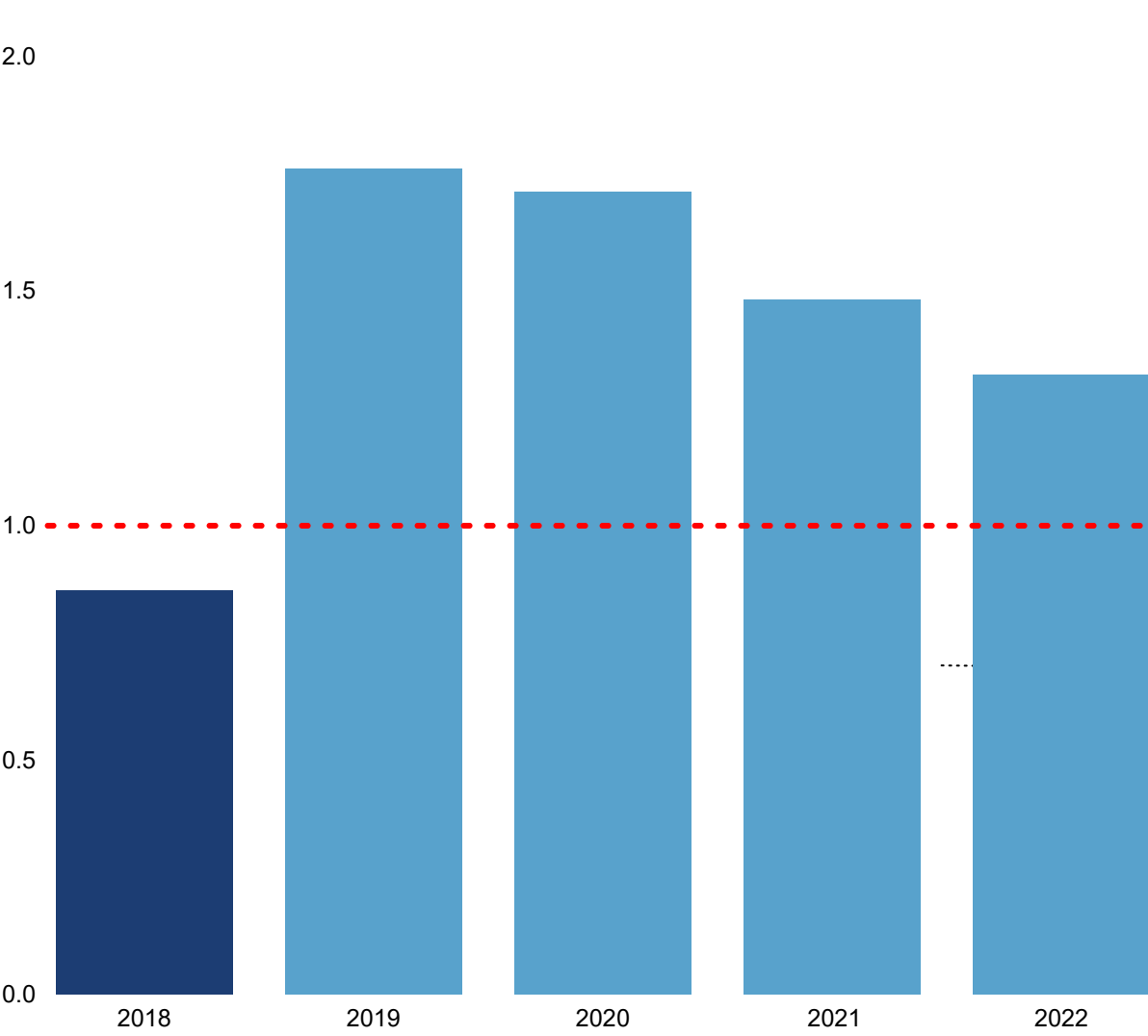
Giai đoạn 2018 - 2020	Tình hình Tỷ lệ vốn tự có của công ty trong các năm 2018, 2019, và 2020 thấp hơn mức trung bình ngành, cho thấy công ty phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có khả năng tự chủ tài chính thấp.
	Tác động <ul style="list-style-type: none">Rủi ro tài chính cao Khả năng chi trả các khoản vay thấp và dễ bị ảnh hưởng bởi thay đổi lãi suất, tăng nguy cơ vỡ nợ.Khó huy động vốn Công ty có thể gặp khó khăn trong việc huy động vốn mới, đặc biệt là khi cần đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh.Giảm sức hấp dẫn với nhà đầu tư Tỷ lệ vốn tự có thấp làm giảm sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư.
→ Công ty cần tăng tỷ lệ vốn tự có để giảm rủi ro tài chính và nâng cao khả năng tự chủ. ←	
Giai đoạn 2021 - 2022	Tình hình Tỷ lệ vốn tự có trong năm 2021 và 2022 nằm ở mức trung bình so với ngành, cho thấy mức độ phụ thuộc vào vốn vay vừa phải và khả năng tự chủ tài chính chấp nhận được.
	Tác động <ul style="list-style-type: none">Rủi ro tài chính trung bình Có thể gặp một số khó khăn trong việc chi trả các khoản vay, nhưng ít hơn so với giai đoạn trước.Có khả năng huy động vốn Có thể gặp một số khó khăn trong việc huy động vốn mới nhưng ít nghiêm trọng hơn.Giảm sức hấp dẫn với nhà đầu tư Tỷ lệ vốn tự có trung bình vẫn có thể thu hút nhà đầu tư có khả năng chấp nhận rủi ro.
→ Công ty cần quản lý tài chính hiệu quả để duy trì tỷ lệ vốn tự có hợp lý và cân bằng giữa lợi ích và rủi ro khi sử dụng vốn vay. ←	

Giải pháp chung

<ul style="list-style-type: none">Tăng lợi nhuậnGiảm nợ vayPhát hành cổ phiếu	Giữ lại lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu. Thanh toán các khoản vay để giảm tỷ lệ nợ. Huy động vốn chủ sở hữu mới, mặc dù có thể gây ra pha loãng quyền sở hữu hiện hữu.
--	---

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu



Kết luận chung

Giai đoạn **2018 - 2022** cho thấy tình trạng tài chính yếu kém với mức độ phụ thuộc rất cao vào vốn vay. Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu luôn ở mức cao, vượt xa mức trung bình ngành, thể hiện khả năng tự chủ tài chính thấp và rủi ro lớn. Công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn và duy trì sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Cơ cấu chính và tài sản

Giai đoạn năm 2018

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 86,0481% cho thấy nợ phải trả cao hơn vốn chủ sở hữu.

Tình hình

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cao so với mức trung bình ngành, cho thấy công ty phụ thuộc nhiều vào vốn vay và khả năng tự chủ tài chính thấp.

Tác động

- Rủi ro tài chính cao** Công ty có khả năng chi trả nợ vay thấp, dễ bị ảnh hưởng bởi thay đổi lãi suất, dẫn đến nguy cơ vỡ nợ cao.
- Gánh nặng tài chính lớn** Chi phí lãi vay cao ảnh hưởng đến lợi nhuận, gây áp lực tài chính.
- Khó khăn huy động vốn** Tỷ lệ nợ cao làm giảm khả năng huy động vốn cho các dự án mới.
- Giảm sức hấp dẫn với nhà đầu tư** Nhà đầu tư thích các công ty có tỷ lệ nợ thấp vì an toàn hơn.

Phụ thuộc nhiều vào vốn vay nên cần kế hoạch và giải pháp quyết liệt để cải thiện.

Giai đoạn 2019 - 2022

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu rất cao so với mức trung bình ngành, cho thấy công ty phụ thuộc nhiều vào vốn vay và khả năng tự chủ tài chính rất thấp.

Tác động

- Rủi ro tài chính cực kỳ cao** Khả năng chi trả nợ vay cực kỳ thấp, dễ bị ảnh hưởng bởi thay đổi lãi suất, dẫn đến nguy cơ vỡ nợ cao.
- Gánh nặng tài chính lớn** Chi phí lãi vay cao ảnh hưởng đến lợi nhuận, gây áp lực tài chính.
- Khó khăn huy động vốn** Tỷ lệ nợ cao làm giảm khả năng huy động vốn cho các dự án mới.
- Giảm sức hấp dẫn với nhà đầu tư** Nhà đầu tư thích các công ty có tỷ lệ nợ thấp vì an toàn hơn.

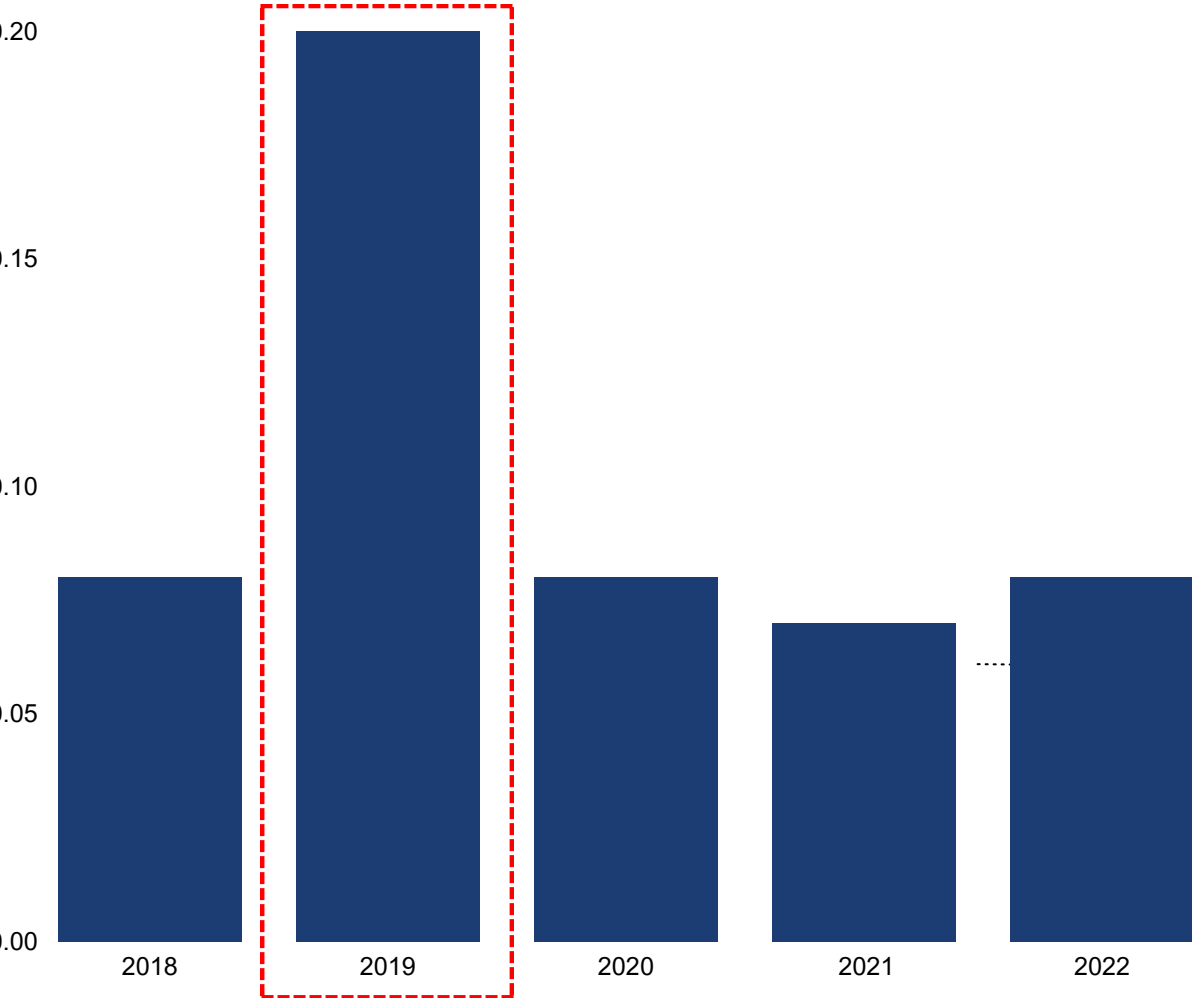
Phụ thuộc nhiều vào vốn vay nên cần kế hoạch và giải pháp quyết liệt để cải thiện.

Giải pháp chung

- Tăng lợi nhuận** Giữ lại lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu.
- Giảm nợ vay** Thanh toán các khoản vay để giảm tỷ lệ nợ.
- Huy động vốn chủ sở hữu** Phát hành cổ phiếu mới hoặc tìm kiếm nguồn vốn đầu tư, dù có thể dẫn đến pha loãng quyền sở hữu.
- Tái cấu trúc tài chính** Tái đàm phán các khoản vay, bán tài sản không cần thiết, quản lý chi phí và tìm kiếm giải pháp huy động vốn mới.

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số nợ dài hạn trên tổng tài sản



Kết luận chung

- Giai đoạn **2018 - 2022**, công ty đã **duy trì chiến lược tài chính thận trọng với mức nợ dài hạn nhỏ so với tổng tài sản**, phản ánh sự **ổn định tài chính và khả năng quản lý nợ hiệu quả**.
- Mức độ đòn bẩy tài chính dài hạn luôn ở mức thấp, giúp giảm thiểu chi phí lãi vay và rủi ro thanh toán nhờ thời gian thanh toán dài hơn, cung cấp nguồn vốn ổn định, tạo điều kiện cho công ty linh hoạt trong việc thực hiện các chiến lược kinh doanh dài hạn.
- Tuy nhiên, cần lưu ý các hạn chế như giảm tính thanh khoản và gánh nặng chi phí lãi vay, cũng như quản lý rủi ro lãi suất để duy trì sự bền vững tài chính trong dài hạn.

→ *Tổng thể, công ty đang ở vị trí tài chính ổn định và có khả năng phát triển bền vững nhờ vào chiến lược tài chính thận trọng và hiệu quả.* ←

Cơ cấu chính và tài sản

Giai đoạn năm 2019	Tình hình
	Công ty sử dụng nợ dài hạn ít, mức đòn bẩy tài chính thấp, và rủi ro tài chính dài hạn thấp.
Giai đoạn các năm 2018, 2020, 2021, 2022	Lợi ích
	<ul style="list-style-type: none">Giảm rủi ro thanh toánTiết kiệm chi phí lãi vayTăng tính linh hoạt <p>Nợ dài hạn cho phép thời gian dài hơn để thanh toán. Lãi suất nợ dài hạn thấp hơn. Nguồn vốn ổn định hỗ trợ chiến lược dài hạn.</p>
	Tình hình
	Công ty tiếp tục sử dụng nợ dài hạn ít, đòn bẩy tài chính thấp, và rủi ro tài chính dài hạn thấp.
	Lợi ích
	<ul style="list-style-type: none">Giảm rủi ro thanh toánTiết kiệm chi phí lãi vayTăng tính linh hoạt <p>Thời gian thanh toán dài hơn. Lãi suất thấp hơn. Nguồn vốn ổn định cho chiến lược dài hạn.</p>

→ *Chiến lược tài chính thận trọng với rủi ro thấp, cần theo dõi rủi ro lãi suất và đảm bảo khả năng thanh khoản.* ←

Hạn chế chung

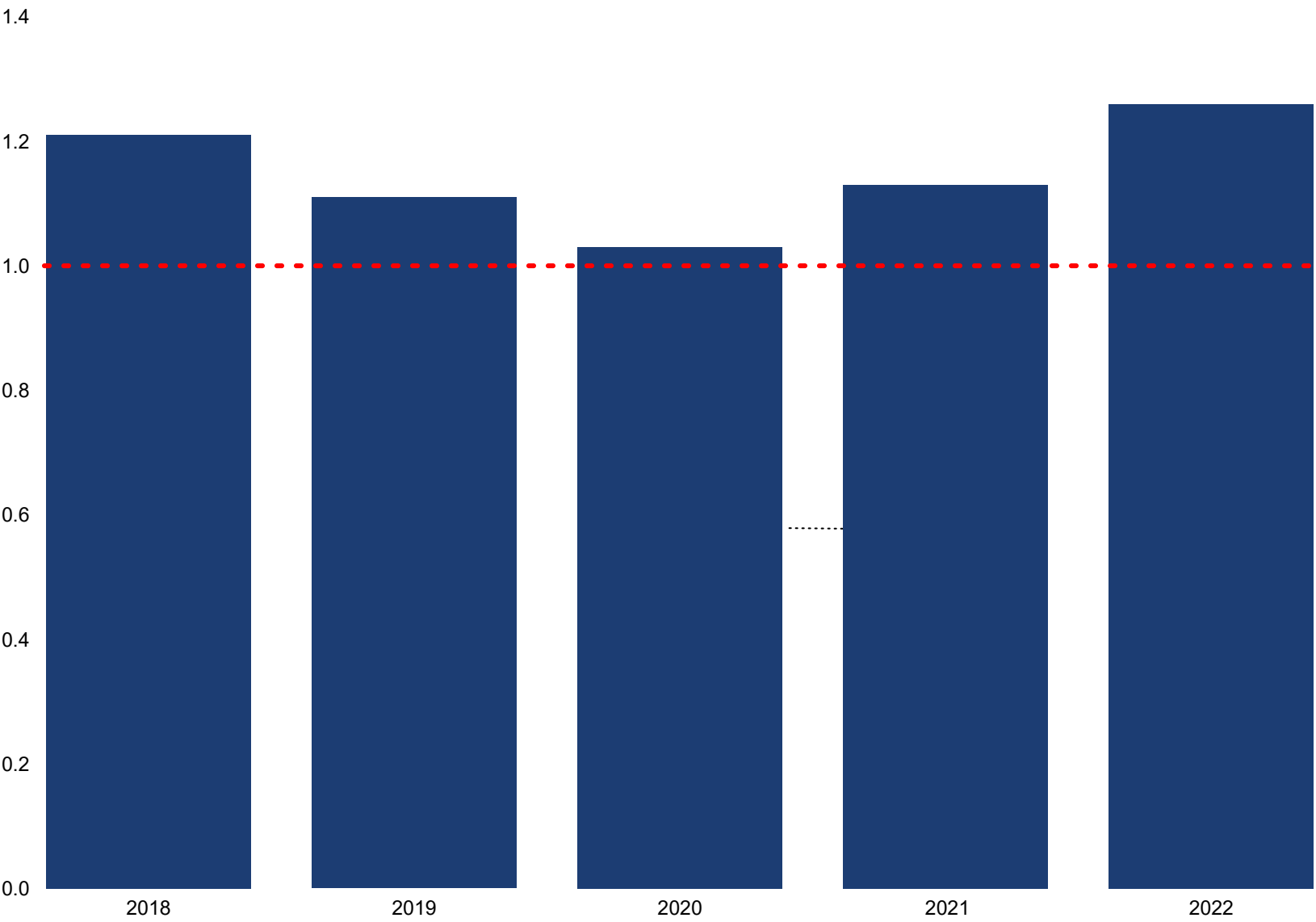
- Giảm tính thanh khoản
 - Chi phí lãi vay
 - Rủi ro lãi suất
- Hạn chế thanh toán ngắn hạn.
Có thể ảnh hưởng tới lợi nhuận.
Biến động lãi suất có thể làm tăng chi phí.

Giải pháp chung

- Tăng lợi nhuận
 - Giảm nợ vay
 - Phát hành cổ phiếu
- Giữ lại lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu.
Thanh toán các khoản vay để giảm tỷ lệ nợ.
Huy động vốn chủ sở hữu mới, mặc dù có thể gây ra pha loãng quyền sở hữu hiện hữu.

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành



Kết luận chung

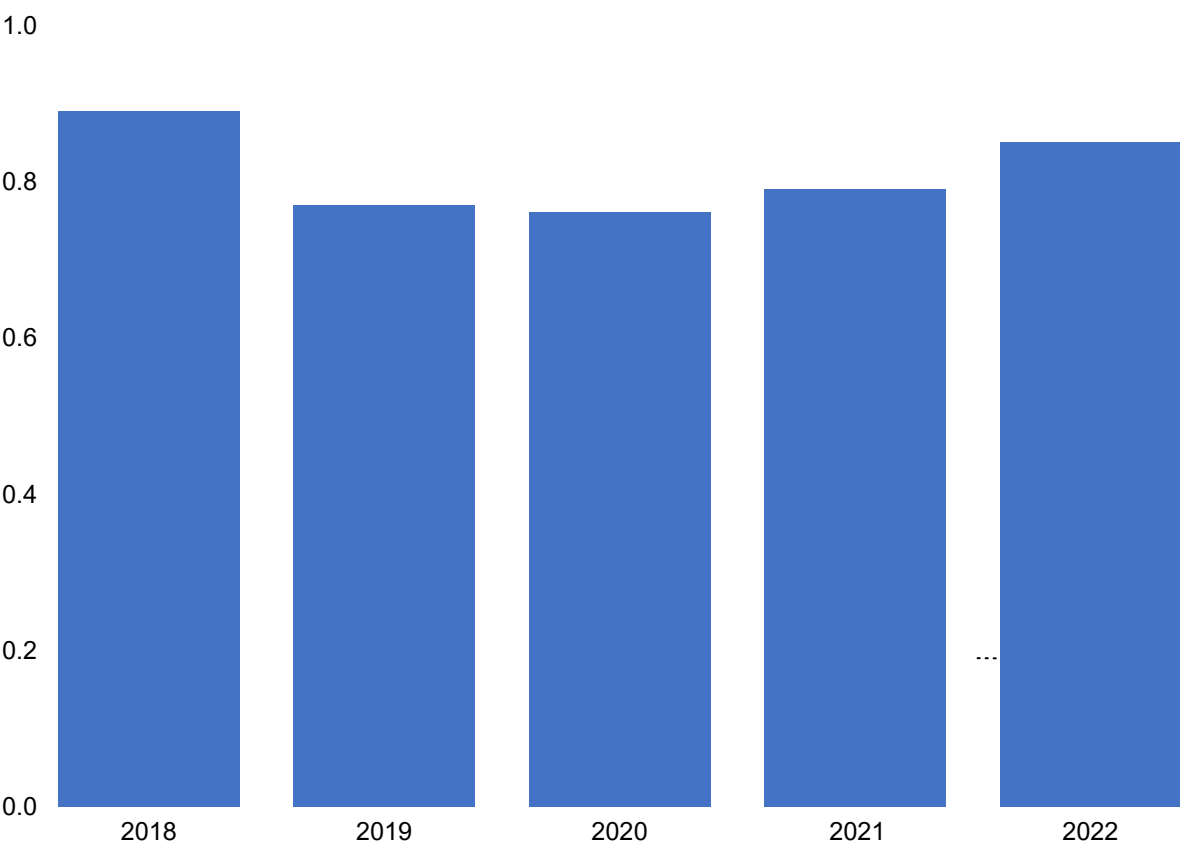
Tình hình tài chính của các doanh nghiệp theo chiều hướng **tích cực**. Công ty có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt với rủi ro thấp và hệ số khả năng thanh toán hiện hành cao hơn mức trung bình trong ngành. Xu hướng quản lý tài sản lưu động hiệu quả và có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn một cách an toàn. Qua đó biểu thị dấu hiệu của doanh nghiệp có nền tảng tài chính ổn định và có khả năng tiếp tục duy trì sự ổn định tài chính trong tương lai gần.

Hệ số thanh toán

- Công ty có đủ tài sản lưu động để thanh toán cho tất cả các khoản nợ ngắn hạn.
- **Rủi ro** thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp **thấp**.
- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành **≥ 1** là một **tỷ lệ tốt**. Mức tỷ lệ này cao hơn mức trung bình trong ngành cho thấy công ty có khả năng quản lý tài sản lưu động **hiệu quả** và đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn một cách **an toàn**.

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số khả năng thanh toán nhanh



Kết luận chung

- Tóm tắt:** Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn ở mức **trung bình**.
- Khuyến nghị:** Cần **theo dõi và phân tích** hệ số này **thường xuyên** để đánh giá khả năng thanh toán và có biện pháp cải thiện nếu cần thiết. Ngoài ra, cần **quản lý có hiệu quả** các khoản phải thu, tồn kho và tăng cường huy động vốn chủ sở hữu nhằm **nâng cao khả năng thanh toán và đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định**.

Hệ số thanh toán

Tỷ lệ khả năng thanh toán nhanh ở mức trung bình

Mô tả	Khả năng chi trả nợ vay thấp, dễ bị ảnh hưởng bởi thay đổi lãi suất, dẫn đến nguy cơ vỡ nợ cao.
Ý nghĩa	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn ở mức chấp nhận được, tuy nhiên không có sự vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh.

Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

Mô tả	Tài sản lưu động (gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu ngắn hạn) cao hơn nợ ngắn hạn.
Ý nghĩa	Có thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn mà không cần bán hàng tồn kho cấu thành điều kiện tương đối tốt để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra suôn sẻ.

Lưu ý

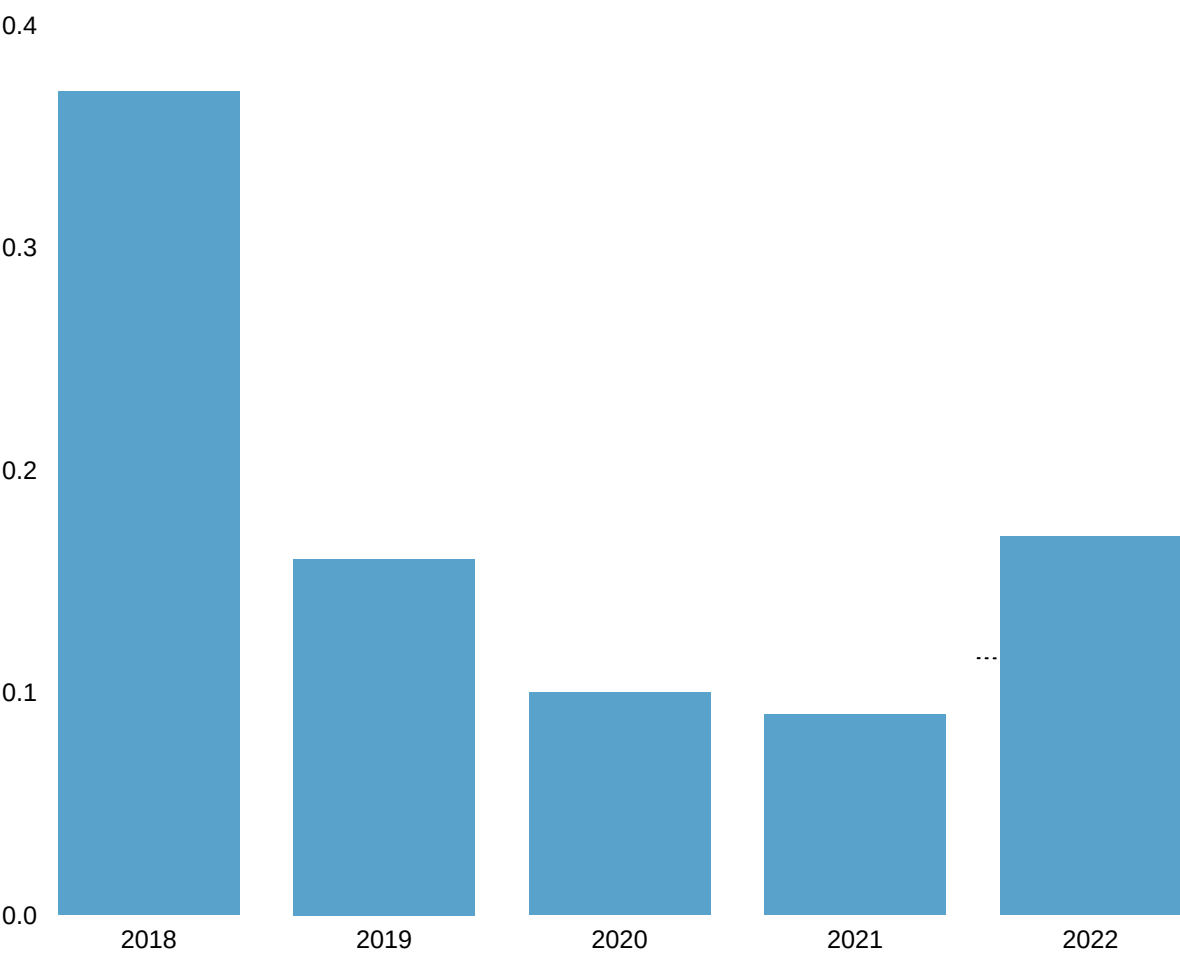
Hàng tồn kho khó thanh toán	Hàng tồn kho thường là tài sản khó thanh toán hơn so với các khoản phải thu ngắn hạn. Do đó, khả năng thanh toán thực tế của công ty có thể thấp hơn so với tỷ lệ được thể hiện bởi hệ số khả năng thanh toán nhanh.
Biến động theo ngành nghề	Khả năng thanh toán nhanh biến động tùy theo ngành nghề kinh doanh. Ví dụ như các công ty bán lẻ thường sẽ có tỷ lệ khả năng thanh toán nhanh cao hơn do hàng tồn kho dễ bán hơn so với các công ty sản xuất.

Giải pháp

Quản lý hiệu quả hàng tồn kho	Cần quản lý hiệu quả hàng tồn kho để giảm thiểu lượng hàng tồn và tăng khả năng thanh toán nhanh.
Thu hồi công nợ nhanh chóng	Thu hồi công nợ nhanh chóng sẽ giúp tăng lượng tiền mặt và cải thiện khả năng thanh toán nhanh.
Tăng cường huy động vốn chủ sở hữu	Tăng cường huy động vốn chủ sở hữu giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào nợ vay và nâng cao khả năng thanh toán.

Báo Cáo Tài Chính

Hệ số khả năng thanh toán nhanh



Kết luận chung

- Tóm tắt:** Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn còn yếu và cần được cải thiện.
- Khuyến nghị:** Cần thực hiện nhất thiết các giải pháp trên để giảm thiểu rủi ro thanh toán và đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định.

Hệ số thanh toán

Tỷ lệ khả năng thanh toán tức thời thấp

Mô tả	So với mức trung bình trong ngành, hệ số khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp được xem là thấp.
Ý nghĩa	Gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn chỉ bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền.

Rủi ro thanh toán cao

Mô tả	Hệ số thấp này cho thấy nguy cơ thanh toán cao đối với doanh nghiệp.
Ý nghĩa	Nếu doanh nghiệp gặp phải sự cố bất ngờ dẫn đến giảm lượng tiền mặt hoặc tăng lượng nợ ngắn hạn, công ty có thể mất khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dẫn đến vỡ nợ.

Tác động tiêu cực

Gây mất uy tín	Việc mất khả năng thanh toán có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của công ty, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư và khách hàng, gây khó khăn cho việc huy động vốn và mở rộng hoạt động kinh doanh.
Dẫn đến các vụ kiện tụng	Nếu công ty không thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, các chủ nợ có thể khởi kiện dẫn đến các vụ kiện tụng tốn kém và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.
Phá sản	Trong trường hợp xấu nhất, doanh nghiệp có thể phá sản do mất khả năng thanh toán.

Giải pháp

Tăng cường quản lý dòng tiền	Cần tăng cường quản lý dòng tiền hiệu quả để luôn đảm bảo có đủ tiền mặt thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.
Thu hồi công nợ nhanh chóng	Thu hồi công nợ nhanh chóng sẽ giúp tăng lượng tiền mặt và cải thiện khả năng thanh toán nhanh.
Giảm thiểu hàng tồn kho	Giúp giảm bớt nhu cầu vốn lưu động và tăng khả năng thanh toán tức thời.
Tăng cường huy động vốn chủ sở hữu	Tăng cường huy động vốn chủ sở hữu giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào nợ vay và nâng cao khả năng thanh toán.

Phân Tích Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh

Phân tích các chỉ số tài chính

Year	Gross profit margin	Operating Profit Margin	Interest coverage ratio	assets turnover ratio	financial leverage
2018	0,07	0,03	6,87	1,83	3,16
2019	0,08	0,04	8,05	1,65	2,76
2020	0,07	0,04	13,62	1,65	2,71
2021	0,07	0,04	17,08	1,82	2,48
2022	0,07	0,04	12,65	1,84	2,32

Biên lợi nhuận gộp

- **Ý nghĩa** Biên lợi nhuận gộp thể hiện tỷ lệ phần trăm lợi nhuận vượt quá giá vốn hàng bán (COGS) trên doanh thu. Nó cho thấy khả năng kiểm soát chi phí sản xuất của doanh nghiệp.
- **Mức an toàn** Biên lợi nhuận gộp $\geq 10\%$ được xem là an toàn, tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.
- **Phân tích** Biên lợi nhuận gộp của các công ty dao động từ 7% đến 8%. Mặc dù biên lợi nhuận này ổn định, nhưng khá thấp. Sự ổn định này cho thấy khả năng kiểm soát chi phí sản xuất tốt, nhưng vẫn cần cải thiện để nâng cao tính cạnh tranh.

Biên lợi nhuận hoạt động

- **Ý nghĩa** Biên lợi nhuận hoạt động là tỷ lệ phần trăm lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi tất cả các chi phí hoạt động, bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- **Mức an toàn** Biên lợi nhuận hoạt động từ 10% trở lên thường được coi là an toàn, nhưng điều này cũng có thể thay đổi tùy vào ngành nghề.
- **Phân tích** Biên lợi nhuận hoạt động tăng nhẹ từ 3% năm 2018 lên 4% từ năm 2019 đến 2022. Mặc dù có tăng, nhưng biên lợi nhuận vẫn còn thấp, cho thấy cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tăng khả năng sinh lời.

Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay

- **Ý nghĩa** Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay đo lường khả năng của công ty trong việc trả lãi vay từ lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT).
- **Mức an toàn** Tỷ số trên 1.5 thường được xem là an toàn; tỷ số càng cao thì khả năng thanh toán lãi vay càng tốt.
- **Phân tích** Các công ty có mức độ an toàn tài chính rất tốt, với tỷ số khả năng thanh toán lãi vay dao động từ 6.87 đến 17.08, cho thấy khả năng quản lý nợ xuất sắc và không gặp khó khăn trong việc thanh toán lãi vay.

Kết luận chung

Điểm mạnh

- Kiểm soát tốt chi phí sản xuất.
- Sử dụng tài sản hiệu quả.
- Quản lý nợ xuất sắc, đảm bảo tài chính ổn định.

Điểm yếu

- Tăng biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận hoạt động bằng cách giảm chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Cắt giảm chi phí hoạt động và cải thiện hiệu quả kinh doanh để tăng biên lợi nhuận.

Biên Đòn bẩy tài chính

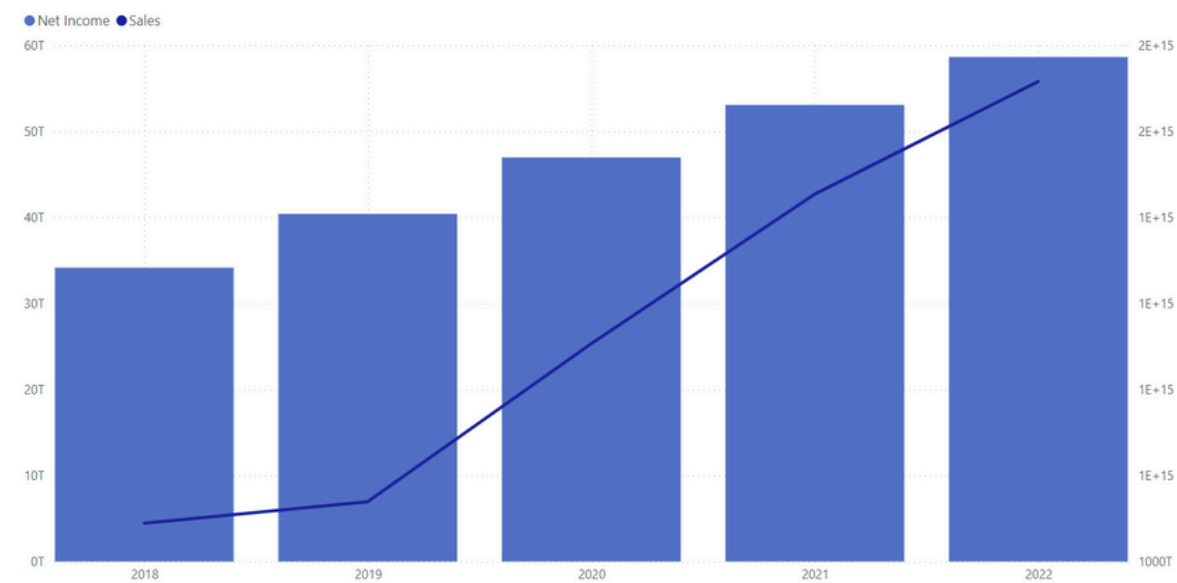
- **Ý nghĩa** Đòn bẩy tài chính là tỷ lệ tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, cho biết mức độ sử dụng vốn vay để tài trợ cho tài sản.
- **Mức an toàn** Tỷ lệ đòn bẩy tài chính từ 1 đến 3 thường được coi là an toàn; tỷ lệ cao hơn có thể mang lại lợi nhuận cao hơn nhưng cũng đi kèm với rủi ro tài chính.
- **Phân tích** Tỷ lệ đòn bẩy tài chính dao động từ 2.32 đến 3.16, cho thấy các công ty sử dụng mức độ nợ vừa phải để tài trợ cho tài sản. Mức đòn bẩy này được coi là an toàn và không quá rủi ro.

Tỷ số vòng quay tài sản

- **Ý nghĩa** Tỷ số vòng quay tài sản là tỷ lệ doanh thu trên tổng tài sản, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra doanh thu.
- **Mức an toàn** Tỷ số trên 1 thường được coi là tốt, tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.
- **Phân tích** Tỷ số vòng quay tài sản của các công ty từ năm 2018 đến 2022 dao động từ 1.65 đến 1.84, cho thấy các công ty sử dụng tài sản hiệu quả để tạo ra doanh thu.

Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh

Đánh giá chúng về tình hình tài chính của doanh nghiệp



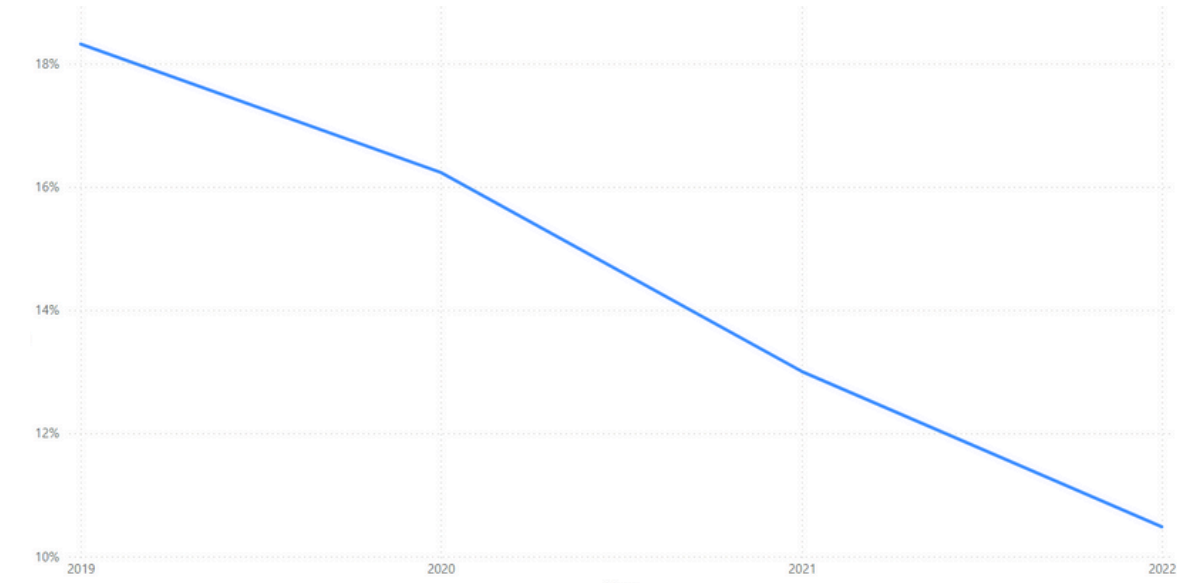
So sánh thu nhập ròng và doanh thu thuần

Tăng trưởng doanh thu: Thu nhập ròng tăng đều nhưng khiêm tốn, trong khi doanh thu tăng mạnh, cho thấy thu nhập ròng bị ảnh hưởng bởi giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động.



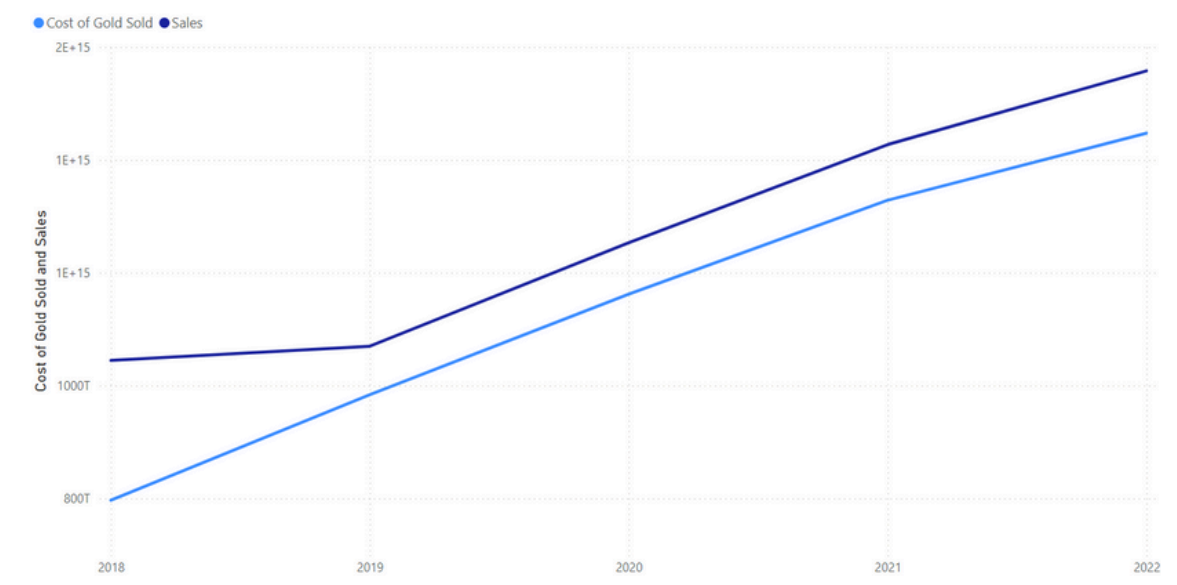
So sánh doanh thu thuần, tổng chi phí và lợi nhuận gộp

Xu hướng lợi nhuận gộp: Lợi nhuận gộp tăng lên cho thấy sự tăng trưởng doanh thu tích cực, trong khi chi phí hoạt động ổn định theo thời gian cho thấy sự kiểm soát tốt.



Đánh giá tốc độ tăng trưởng của thu nhập ròng

Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập ròng hằng năm: Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập ròng giảm liên tục qua các năm, cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận do chi phí tăng, cạnh tranh gay gắt hoặc vấn đề nội bộ. Do vậy, cần có các biện pháp khẩn cấp để cắt giảm chi phí, cải thiện hiệu quả hoạt động, hoặc tìm kiếm nguồn thu mới để ngăn chặn sự suy giảm lợi nhuận này.

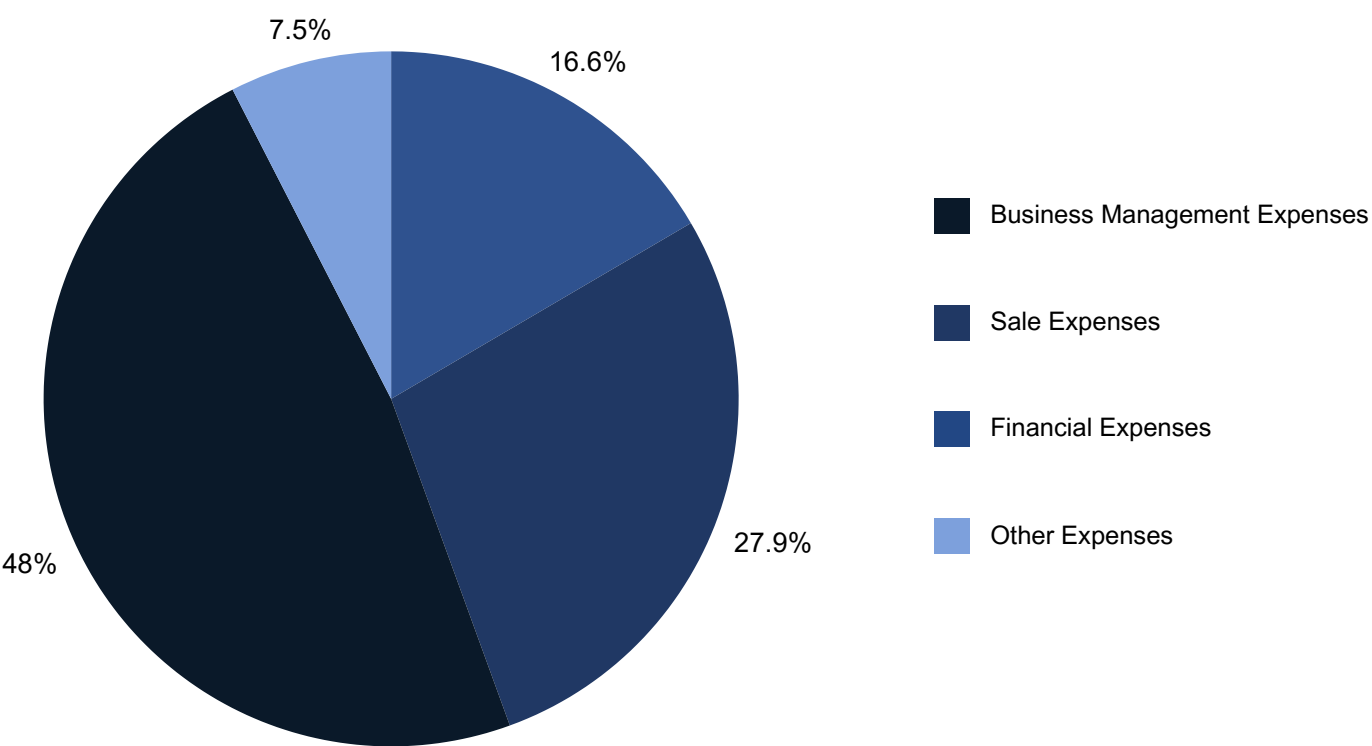


So sánh doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và giá vốn hàng bán: Từ năm 2018 đến 2019, giá vốn hàng bán thấp hơn đáng kể so với doanh thu thuần, nhưng từ năm 2020 trở đi, chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán giảm, cho thấy việc mua thêm nguyên vật liệu để sản xuất linh kiện bán dẫn nhưng kết quả doanh thu không hiệu quả nhiều.

Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh

Cơ cấu chi phí



Kết luận chung

Điểm mạnh

- Kiểm soát tốt chi phí sản xuất.
- Sử dụng hiệu quả tài sản
- Quản lý nợ xuất sắc, đảm bảo ổn định tài chính.

Điểm yếu

- Tăng biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận hoạt động bằng cách giảm chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

—————→ *Tình hình tài chính của các doanh nghiệp tương đối ổn định và lành mạnh, nhưng cần cải thiện khả năng sinh lời để nâng cao hiệu quả tài chính trong tương lai. Bằng cách tập trung vào giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động, các doanh nghiệp có thể đạt được lợi nhuận cao hơn và duy trì tăng trưởng dài hạn.* ←—————

Đánh giá về chi phí

- **Chi phí quản lý** Chiếm tỷ lệ lớn nhất (48.01%) trong tổng chi phí, cho thấy công ty đầu tư nhiều vào quản lý và vận hành nội bộ. Công ty nên xem xét lại hiệu quả sử dụng nguồn lực để đảm bảo không ảnh hưởng đến lợi nhuận.
- **Chi phí bán hàng** Chiếm 27.89% tổng chi phí, hợp lý nếu công ty đang mở rộng thị trường hoặc tăng cường bán hàng. Công ty cần đảm bảo chi phí này mang lại doanh thu tương ứng.
- **Chi phí tài chính** Chiếm 16.56%, là một khoản chi phí đáng kể. Công ty nên quản lý tốt các khoản nợ và lãi vay để tránh khó khăn tài chính.
- **Chi phí khác** Chiếm 16.56%, là một khoản chi phí đáng kể. Công ty nên quản lý tốt các khoản nợ và lãi vay để tránh khó khăn tài chính.

Báo Cáo Sức Khỏe Tài Chính

Phân tích các chỉ số của dòng tiền

Year	Current Liability Coverage Ratio	CFO Ratio	Debt Coverage Ratio	Cash to Income Ratio
2018	0,99	0,19	0,68	3,12
2021	0,26	0,14	0,23	2,00
2019	0,32	0,14	0,22	2,22
2020	0,20	0,11	0,17	1,78
2022	0,19	0,09	0,16	1,31

Tổng thể

- Tỷ lệ Bao phủ Nợ ngắn hạn (CLCR) và Tỷ lệ Bao phủ Nợ (DCR) đều dưới mức an toàn, cho thấy rủi ro cao trong việc thanh toán nợ.
- Tỷ lệ Dòng tiền Hoạt động (CFO Ratio) thấp, chỉ ra rằng khả năng tạo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tài sản tổng cộng là chưa đủ mạnh.
- Tỷ lệ Tiền mặt so với Thu nhập (CIR) ở mức tốt, cho thấy khả năng tạo tiền mặt từ thu nhập tốt, nhưng điều này không đủ để bù đắp cho các vấn đề về dòng tiền hoạt động và khả năng thanh toán nợ.

Khuyến nghị

- Cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.
- Giảm các khoản nợ ngắn hạn và tổng nợ.
- Nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính để tăng cường các chỉ số tài chính quan trọng

Tỷ lệ Bao phủ Nợ ngắn hạn (CLCR)

Định nghĩa

Biên lợi nhuận gộp thể hiện tỷ lệ phần trăm lợi nhuận vượt quá giá vốn hàng bán (COGS) trên doanh thu cho thấy khả năng kiểm soát chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Đánh giá tổng thể

- Ngưỡng an toàn: >1.
- Kết quả: **0.28 (tổng cộng)**.
- Đánh giá: **CLCR thấp hơn mức an toàn qua các năm**, đặc biệt là từ năm 2019 đến năm 2022, đều dưới 0.5. Điều này cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trang trải các khoản nợ ngắn hạn bằng dòng tiền hoạt động. Cần cải thiện quản lý dòng tiền và giảm nợ ngắn hạn để đạt mức an toàn.

Tỷ lệ Dòng tiền Hoạt động (CFO Ratio)

Định nghĩa

Tỷ lệ dòng tiền hoạt động (CFO) so với tổng tài sản.

Đánh giá tổng thể

- Ngưỡng an toàn: >1.
- Kết quả: **0.13 (tổng cộng)**.
- Đánh giá: **CFO Ratio thấp**, cho thấy khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng tài sản là không đủ mạnh. Điều này thể hiện doanh nghiệp cần tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh để cải thiện tỷ lệ này.

Tỷ lệ Bao phủ Nợ (DCR)

Định nghĩa

Đây là tỷ lệ đo lường khả năng của doanh nghiệp để trang trải các khoản nợ bằng dòng tiền hoạt động.

Đánh giá tổng thể

- Ngưỡng an toàn: >1.
- Kết quả: **0.23 (tổng cộng)**.
- Đánh giá: **DCR rất thấp**, doanh nghiệp đang gặp rủi ro lớn về khả năng thanh toán nợ. Điều này cho thấy dòng tiền hoạt động không đủ để trang trải các khoản nợ. Doanh nghiệp cần xem xét việc giảm nợ và cải thiện dòng tiền hoạt động để tăng tỷ lệ này.

Tỷ lệ Tiền mặt so với Thu nhập (CIR)

Định nghĩa

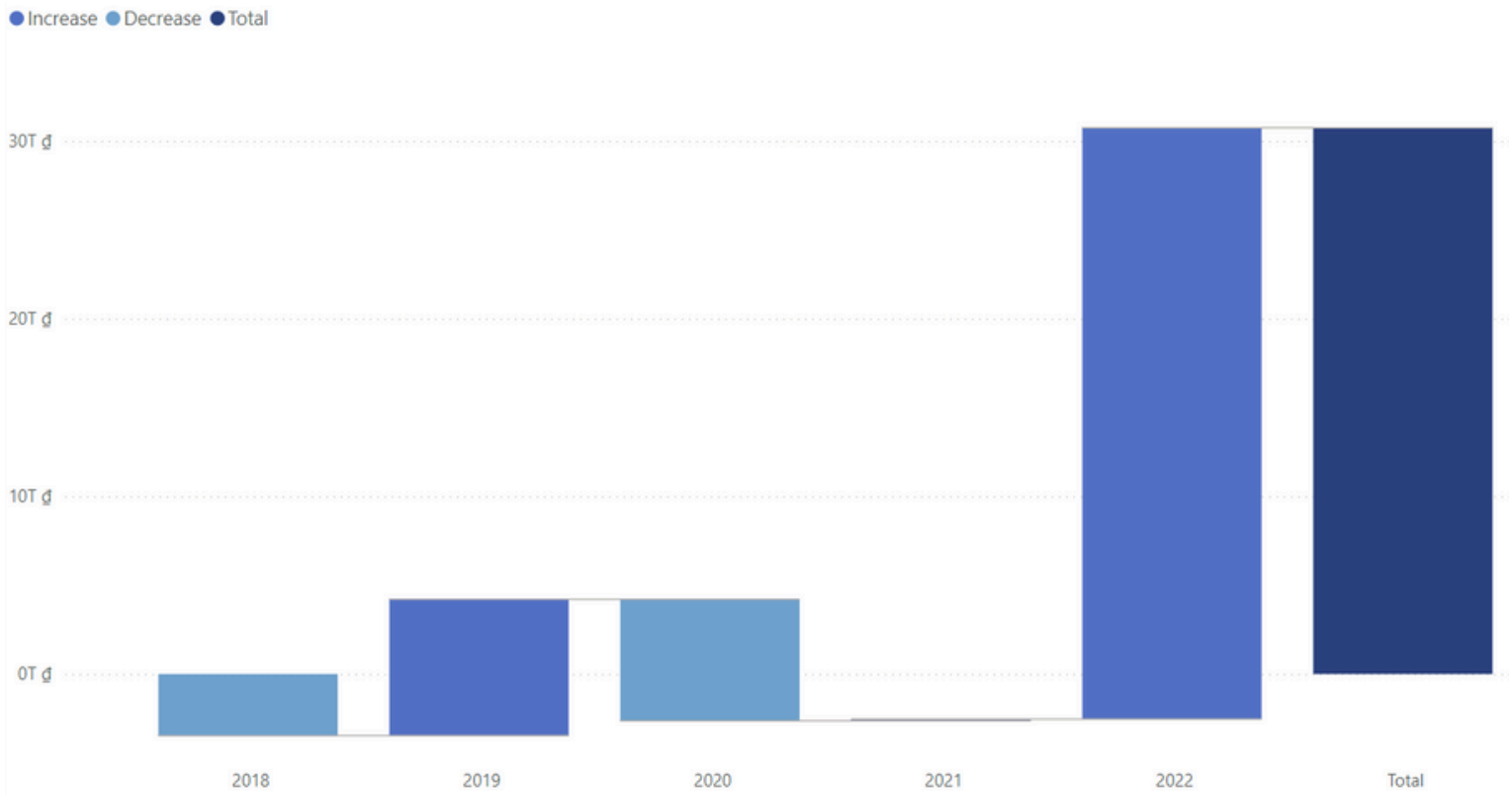
Tỷ lệ tiền mặt so với thu nhập, đánh giá khả năng tạo ra tiền mặt từ thu nhập.

Đánh giá tổng thể

- Ngưỡng an toàn: >1.
- Kết quả: **1.99 (tổng cộng)**.
- Đánh giá: **CIR ở mức tốt**, cho thấy doanh nghiệp có khả năng tạo ra tiền mặt từ thu nhập khá mạnh. Điều này thể hiện doanh nghiệp có quản lý tốt về tiền mặt so với thu nhập, tuy nhiên cần phải kết hợp với việc cải thiện các chỉ số khác để có tình hình tài chính lành mạnh hơn.

Báo Cáo Sức Khỏe Tài Chính

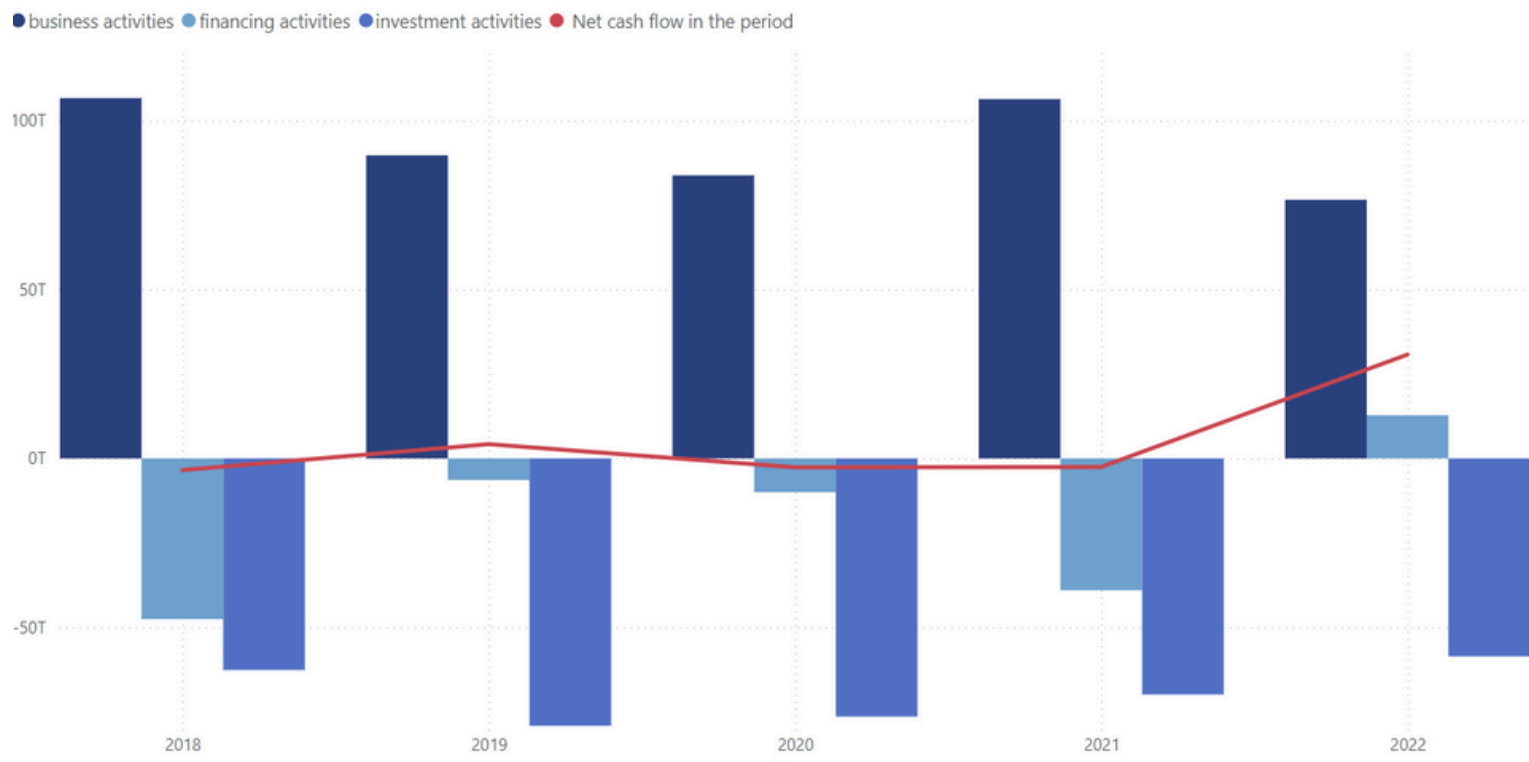
Phân tích các chỉ số của dòng tiền



Sự tăng trưởng của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

- **Năm 2018 và 2020:** Khó khăn với dòng tiền thuần giảm.
- **Năm 2019 và 2022:** Tích cực với sự tăng trưởng của dòng tiền thuần, đặc biệt là năm 2022.
- **Năm 2021:** Duy trì sự ổn định nhưng không có sự thay đổi đáng kể.

Biểu đồ cho thấy sự phục hồi và tăng trưởng của doanh nghiệp qua các năm, đặc biệt với sự bứt phá trong năm 2022. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đi đúng hướng trong việc cải thiện tình hình tài chính và quản lý dòng tiền.



Phân tích các loại dòng tiền của các doanh nghiệp

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn tiền vào chủ yếu của doanh nghiệp và duy trì ổn định qua từng năm, trong khi đó dòng tiền ra của doanh nghiệp lại đến từ hoạt động tài chính và đầu tư.

Các doanh nghiệp nên chú trọng vào các hạng mục đầu tư và các hoạt động tài chính để tăng cường dòng tiền vào trong tương lai.

Dựa vào dữ liệu các công ty trong ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022 và các thông tin từ nguồn công khai, hãy phân tích **hiện trạng**, các **điểm đáng lưu ý** và **xu hướng chung** của các doanh nghiệp trong ngành trong giai đoạn này.

* Lưu ý: không phải doanh nghiệp nào cũng có đủ BS, IS, CF

Meet Our Team



Lê Thị Thúy Nhi



Nguyễn Đức Trung



Lê Tuấn Anh